

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND	
				Số đầu năm	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		344,494,899,822	248,744,980,747	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	7,693,853,836	38,153,013,343	
1. Tiền	111		7,693,853,836	38,153,013,343	
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-	
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		247,223,696,455	121,203,387,028	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	108,567,642,187	120,911,627,400	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		42,815,907,059	50,000,084	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-	
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	95,840,147,209	241,759,544	
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-	
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-	
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	89,369,606,323	89,381,629,122	
1. Hàng tồn kho	141		89,369,606,323	89,381,629,122	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		207,743,208	6,951,254	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	-	6,951,254	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		207,743,208	-	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13b	-	-	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		145,221,248,276	228,283,363,695	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		34,200,000,000	116,639,000,000	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-	
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213		-	-	
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-	
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-	
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	34,200,000,000	116,639,000,000	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-	



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019
 (Tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		35,380,629,552	35,998,598,574
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	31,921,102,323	32,539,071,345
- Nguyên giá	222		37,510,108,745	37,510,108,745
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(5,589,006,422)	(4,971,037,400)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	3,459,527,229	3,459,527,229
- Nguyên giá	228		3,459,527,229	3,459,527,229
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		75,576,435,478	75,576,435,478
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.02a	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.02b	75,716,870,000	75,616,870,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(140,434,522)	(140,434,522)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	100,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		64,183,246	69,329,643
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	64,183,246	69,329,643
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		489,716,148,098	477,028,344,442



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019
 (Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND
				Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		84,429,388,913	77,904,275,923
I. Nợ ngắn hạn	310		84,429,388,913	77,904,275,923
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	47,043,320,695	45,909,590,577
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	20,400,000	4,327,429
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	39,499,896	39,499,896
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	5,436,268,322	32,138,021
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	29,889,900,000	29,918,720,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,000,000,000	2,000,000,000
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		405,286,759,185	399,124,068,519
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	405,286,759,185	399,124,068,519
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		298,999,810,000	298,999,810,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6,394,830,504	6,394,830,504
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		99,892,118,681	93,729,428,015
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		93,729,428,015	30,301,162,302
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6,162,690,666	63,428,265,713
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		489,716,148,098	477,028,344,442

Hà Nội, ngày 12 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu



Trịnh Thanh Tươi

Kế toán trưởng



Trịnh Thanh Tươi

Tổng Giám đốc




Nguyễn Hữu Trường

Đơn vị: Công ty CP TM & DV Tiên Thành
 Địa chỉ: Khu ĐT Việt Hưng, Đức Giang, Long Biên, Hà Nội
 MST: 0100596523

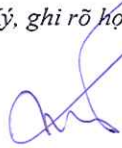
Mẫu số B02a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5	6	7
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	60,378,861,988	51,606,827,838	60,378,861,988	51,606,827,838
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3.Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	60,378,861,988	51,606,827,838	60,378,861,988	51,606,827,838
4.Giá vốn hàng bán	11	52,034,925,038	45,784,093,057	52,034,925,038	45,784,093,057
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	8,343,936,950	5,822,734,781	8,343,936,950	5,822,734,781
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	3,053,209	936,818	3,053,209	936,818
7.Chi phí tài chính	22	608,961,926	669,714,265	608,961,926	669,714,265
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	608,961,926	669,714,265	608,961,926	669,714,265
8.Chi phí bán hàng		396,394,417	361,986,977	396,394,417	361,986,977
9.Chi phí quản lý kinh doanh	24	1,178,943,150	1,096,798,263	1,178,943,150	1,096,798,263
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30	6,162,690,666	3,695,172,094	6,162,690,666	3,695,172,094
11.Thu nhập khác	31		0		-
12.Chi phí khác	32		493,699,080		493,699,080
13.Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	-	(493,699,080)	-	(493,699,080)
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	6,162,690,666	3,201,473,014	6,162,690,666	3,201,473,014
15.Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	0	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	0	-	-
17.Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	6,162,690,666	3,201,473,014	6,162,690,666	3,201,473,014

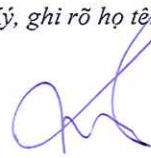


Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Trình Thanh Tuấn

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Trình Thanh Tuấn

Hà Nội, ngày 12 tháng 4 năm 2019
Người đại diện theo pháp luật
(Ký, ghi rõ họ tên)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hữu Trường



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 Theo phương pháp gián tiếp
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Đơn vị tính: VND Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		6,162,690,666	3,201,473,014
2. Điều chỉnh cho các khoản	01		
- Khấu hao tài sản cố định	02	617,969,022	622,135,689
- Các khoản dự phòng	03		
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3,053,209)	(936,818)
- Chi phí lãi vay	06	608,961,926	669,714,265
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	7,386,568,405	4,492,386,150
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(43,789,052,635)	5,002,684,035
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	12,022,799	(1,892,322,817)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	6,653,932,990	(6,887,251,541)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	12,097,651	52,319,774
- Tiền lãi vay đã trả	13	(608,961,926)	(669,714,265)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		(30,333,392,716)	98,101,336
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(100,000,000)	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3,053,209	936,818
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(96,946,791)	936,818
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	13,830,000,000	5,500,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(13,858,820,000)	(5,500,000,000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		(28,820,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(30,459,159,507)	99,038,154
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	38,153,013,343	12,259,315,797
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	7,693,853,836	12,358,353,951

Người lập biểu

Kế toán trưởng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
 Trịnh Thanh Thùy

KẾ TOÁN TRƯỞNG
 Trịnh Thanh Thùy

Hà Nội, ngày 12 tháng 4 năm 2019

Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC
 Nguyễn Hữu Trường



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ Tiến Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100596523 ngày 04 tháng 11 năm 2003 thay đổi lần thứ 23 ngày 04/05/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và gia công hàng mã;
- Kinh doanh các sản phẩm thời trang, vật liệu xây dựng...

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: KĐT Việt Hưng, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và được sửa đổi bởi Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	03-06 năm
- Phương tiện, vận tải	05-08 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu

quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm

trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Công ty đang áp dụng miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp có số lao động là người khuyết tật bình quân trong năm chiếm từ 30% trở lên tổng số lao động bình quân trong năm của doanh nghiệp (trừ hoạt động tài chính và hoạt động chuyển nhượng bất động sản) theo quy định của luật thuế thu nhập doanh nghiệp và Công văn số 10296/CCT-TTHT-AC ngày 06/07/2016 của Chi cục thuế quận Long Biên về việc miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	6,607,567,454	2,363,486,142
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1,086,286,382	35,789,527,201
+ Tiền gửi VND	1,086,286,382	35,789,527,201
NH ĐT & PT VN - CN Bắc Hà Nội	1,067,089,391	773,074,237
Ngân hàng SHB	955,027	30,000,000,000
Ngân hàng BIDV - CN Từ Liêm	1,000,000	5,000,000,000
Ngân hàng khác	17,241,964	16,452,964
Cộng	7,693,853,836	38,153,013,343

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC 01)

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
Công ty CP Đông Nam Á Việt Nam	9,048,000,000		23,048,000,000	
Công ty TNHH HSE Việt Nam	1,100,000		3,259,839,000	
Công ty CP Đông Thiên Phú Hưng Yên	7,251,556,709			
Công ty TNHH thời trang VMG	42,405,962,000		69,555,807,400	
Công ty cổ phần tư vấn và đầu tư bông sen vàng	6,458,000,000		22,331,000,000	
Công ty CP Tập đoàn Đông Thiên Phú				
Công ty TNHH một thành viên thép Trọng Dương	43,403,023,478			
Khác			2,716,981,000	
b. Dài hạn				
Cộng	108,567,642,187	-	120,911,627,400	-



4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	42,815,907,059	-	50,000,084	-
Công ty CP thép Lam Giang	41,864,168,000			
Người bán trả tiền trước khác	951,739,059		50,000,084	
Cộng	42,815,907,059	-	50,000,084	-

5. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	95,840,147,209		241,759,544	
- Dư nợ BHXH				
- Tạm ứng (*)	95,840,147,209		241,759,544	
- Phải thu khác				
b. Dài hạn	34,200,000,000		116,639,000,000	
- Phải thu khác	34,200,000,000		116,639,000,000	
EMJ Hà Nam (**)	34,200,000,000		34,200,000,000	
Toàn Thắng (***)			82,439,000,000	
Cộng	130,040,147,209		116,880,759,544	

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3,354,627,000		3,354,627,000	
- Hàng hóa	86,014,979,323		86,027,002,122	
Cộng	89,369,606,323	-	89,381,629,122	-

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng

* Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiết tại Phụ lục số 02.

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	-	6,951,254
Công cụ dụng cụ phân bổ ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn		6,951,254
b. Dài hạn	64,183,246	69,329,643
Công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn	64,183,246	69,329,643
Chi phí trả trước dài hạn		
Cộng	64,183,246	76,280,897

9. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	47,043,320,695	47,043,320,695	45,909,590,577	45,909,590,577
ACTIVE CREATION APPRAREL SDN.BHD	11,860,333,980	11,860,333,980	7,578,317,500	7,578,317,500
Công ty CP thép Lam Giang		-	9,213,349,053	9,213,349,053
Công ty CP Công Nghệ Quốc Gia	879,498,999	879,498,999	14,120,501,001	14,120,501,001
Tổng công ty cổ phần sông Công ty TNHH Đầu tư và PT Minh Văn Anh	1,000,000	1,000,000	13,911,000,000	13,911,000,000
Công ty CP TM và SX Lập Phương Thành	11,869,644,195	11,869,644,195		
- Các đối tượng khác	22,239,869,500	22,239,869,500		
Cộng	192,974,021	192,974,021	1,086,423,023	1,086,423,023
	47,043,320,695	47,043,320,695	45,909,590,577	45,909,590,577

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Phải nộp

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong	Số thực nộp	Điều chỉnh	Số dư cuối năm
	(a)	(b)	(c)	(d)	(e)=(a)+(b)-(c)+(d)
Thuế GTGT phải nộp	4,327,429	1,458,138,260	1,462,465,689		-
Thuế thu nhập cá nhân	-	20,400,000			20,400,000
Phí, lệ phí và các	-	4,000,000	4,000,000		-
Cộng	4,327,429	1,482,538,260	1,466,465,689	-	20,400,000

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Số cuối kỳ VND Số đầu năm VND

a. Ngắn hạn

- Lãi vay

Cộng

39,499,896 39,499,896
39,499,896 39,499,896

13. PHẢI TRẢ KHÁC

Số cuối kỳ VND Số đầu năm VND

a. Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn

- Bảo hiểm xã hội

5,436,268,322 32,138,021
 49,622,903 31,745,882
 1,645,419 392,139

- Bảo hiểm y tế	-	-
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	-
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Phải trả, phải nộp khác	5,385,000,000	
Cộng	5,436,268,322	32,138,021

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN
 (Chi tiết tại Phụ lục 3)

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu
 (Chi tiết tại Phụ lục số 04)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Nhà nước	-		-	
Vốn góp của các cổ đông khác	298,999,810,000	100.00	298,999,810,000	100.00
Cộng	298,999,810,000	100.00	298,999,810,000	100.00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	298,999,810,000	298,999,810,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	298,999,810,000	298,999,810,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	29,899,981	12,999,998
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	29,899,981	12,999,998
+ Cổ phiếu phổ thông	29,899,981	12,999,998
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	29,899,981	12,999,998
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29,899,981	12,999,998
+ Cổ phiếu phổ thông	29,899,981	12,999,998
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

e. Các quỹ Công ty

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	6,394,830,504	6,394,830,504
Cộng	6,394,830,504	6,394,830,504

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU	Từ 01/01/2019- 31/03/2019	Từ 01/01/2018- 31/03/2018
	VND	VND
Tổng doanh thu	60,378,861,988	51,606,827,838
Doanh thu bán hàng hóa	60,378,861,988	51,606,827,838
Doanh thu dịch vụ	-	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	60,378,861,988	51,606,827,838
2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Từ 01/01/2019- 31/03/2019	Từ 01/01/2018- 31/03/2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	52,034,925,038	45,784,093,057
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
Cộng	52,034,925,038	45,784,093,057
3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Từ 01/01/2019- 31/03/2019	Từ 01/01/2018- 31/03/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3,053,209	936,818
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Chênh lệch tỷ giá	-	-
Cộng	3,053,209	936,818
4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Từ 01/01/2019- 31/03/2019	Từ 01/01/2018- 31/03/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	608,961,926	669,714,265
Dự phòng giảm giá đầu tư	-	-
Chênh lệch tỷ giá	-	-
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	608,961,926	669,714,265

5. CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Từ 01/01/2019- 31/03/2019	Từ 01/01/2018- 31/03/2018
	VND	VND
Chi phí theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	4,064,590	19,462,547
- Chi phí nhân công	778,723,826	512,845,347
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	642,017,653	648,697,506
- Thuế, phí, lệ phí	4,000,000	5,000,000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	146,531,498	272,779,840
- Chi phí khác bằng tiền	-	-
Cộng	1,575,337,567	1,458,785,240

Trong đó bao gồm

b. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2019- 31/03/2019	Từ 01/01/2018- 31/03/2018
	VND	VND
- Chi phí nhân công	395,643,280	361,986,977
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	751,137	-
Cộng	396,394,417	361,986,977

c. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2019- 31/03/2019	Từ 01/01/2018- 31/03/2018
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	4,064,590	19,462,547
- Chi phí nhân công	383,080,546	150,858,370
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	641,266,516	648,697,506
- Thuế, phí, lệ phí	4,000,000	5,000,000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	146,531,498	272,779,840
- Chi phí khác bằng tiền	-	-
Cộng	1,178,943,150	1,096,798,263

6. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2019- 31/03/2019	Từ 01/01/2018- 31/03/2018
	VND	VND
- Các khoản khác	-	-
Cộng	-	-

7. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2019- 31/03/2019	Từ 01/01/2018- 31/03/2018
	VND	VND
- Các khoản khác	-	493,699,080
Cộng	-	493,699,080

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Từ 01/01/2019- 31/03/2019 Từ 01/01/2018-31/03/2018

VND

VND

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Từ 01/01/2019- 31/03/2019 Từ 01/01/2018-31/03/2018

VND

VND

Lợi nhuận trước thuế	6,162,690,666	3,201,473,014
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận miễn thuế	6,162,690,666	3,201,473,014
Lợi nhuận chịu thuế	-	-
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Thuế TNDN phải nộp	-	-

Công ty đang áp dụng miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp có số lao động là người khuyết tật bình quân trong năm chiếm từ 30% trở lên tổng số lao động bình quân trong năm của doanh nghiệp (trừ hoạt động tài chính và hoạt động chuyển nhượng bất động sản) theo quy định của luật thuế thu nhập doanh nghiệp và Công văn số 10296/CCCT-TTHT-AC ngày 06/07/2016 của Chi cục thuế quận Long Biên về việc miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

2. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Đơn vị tính : VND

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	7,693,853,836	-	38,153,013,343	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	238,607,789,396	-	237,792,386,944	-
Đầu tư dài hạn	75,716,870,000	-	75,716,870,000	-
Cộng	322,018,513,232	-	351,662,270,287	-

Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	29,889,900,000	29,918,720,000
Phải trả người bán, phải trả khác	52,479,589,017	45,941,728,598
Chi phí phải trả	39,499,896	39,499,896
Cộng	82,408,988,913	75,899,948,494

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TIẾN THÀNH

Khu đô thị Việt Hưng, P. Đức Giang, Q. Long Biên, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/03/2019

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7,693,853,836			7,693,853,836
Phải thu khách hàng, phải thu khác	204,407,789,396	34,200,000,000		238,607,789,396
Đầu tư dài hạn		75,576,435,478		75,576,435,478
Cộng	212,101,643,232	109,776,435,478		321,878,078,710
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12,259,315,797			12,259,315,797
Phải thu khách hàng, phải thu khác	121,153,386,944	116,639,000,000		237,792,386,944
Đầu tư dài hạn		75,576,435,478		75,576,435,478
Cộng	133,412,702,741	192,215,435,478		325,628,138,219

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	29,889,900,000			29,889,900,000
Phải trả người bán, phải trả khác	52,479,589,017			52,479,589,017
Chi phí phải trả	39,499,896			39,499,896
Cộng	82,408,988,913			82,408,988,913
Số đầu năm				
Vay và nợ	29,918,720,000			29,918,720,000
Phải trả người bán, phải trả khác	45,941,728,598			45,941,728,598
Chi phí phải trả	39,499,896			39,499,896
Cộng	75,899,948,494			75,899,948,494

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

3. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

4. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	- 60,378,861,988	60,378,861,988
Tổng doanh thu thuần	- 60,378,861,988	60,378,861,988
Chi phí bộ phận	- 52,034,925,038	52,034,925,038
Kết quả kinh doanh bộ phận	- 8,343,936,950	8,343,936,950
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận		1,575,337,567
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		6,768,599,383
Doanh thu hoạt động tài chính		3,053,209
Chi phí tài chính		608,961,926
Thu nhập khác		-
Chi phí khác		-
Thuế TNDN hiện hành		-
Lợi nhuận sau thuế		6,162,690,666

5. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ' VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm nay VND	Năm trước VND
Ông Vũ Nguyễn Hữu Trường	Chủ tịch HĐQT		
Tạm ứng		101,500,000,000	8,203,300,000
Hoàn ứng		8,317,717,180	8,185,000,000
Ông Vũ Văn Trọng	Thành viên HĐQT		
Tạm ứng			17,356,943,000
Hoàn ứng			
Bà Nguyễn Thị Kim Phượng	Thành viên HĐQT		
Tạm ứng			9,986,000,000
Hoàn ứng			9,986,000,000
Thu nhập của hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT		204,000,000	17,950,000

7. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được Công ty TNHH kiểm toán TTP kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018.

Người lập biểu



Trịnh Thanh Tươi

Kế toán trưởng



Trịnh Thanh Tươi



Nguyễn Hữu Trường

PHỤ LỤC 01:

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm				Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
- Công ty CP Gạch ngói Kiên Giang	3,816,870,000	-	3,816,870,000	3,816,870,000	-	3,816,870,000	
- Công ty CP Đầu tư Sơn Phú	26,600,000,000	140,434,522	26,459,565,478	26,600,000,000	140,434,522	26,600,000,000	
- Công ty TNHH dịch vụ và thương mại Baltic	39,500,000,000	-	39,500,000,000	39,500,000,000	-	39,500,000,000	
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Minh Văn Anh	5,700,000,000	-	5,700,000,000	5,700,000,000	-	5,700,000,000	
Cộng	75,616,870,000	140,434,522	75,476,435,478	75,616,870,000	140,434,522	75,616,870,000	

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TIẾN THÀNH

Khu đô thị Việt Hưng, P. Đức Giang, Q. Long Biên, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/03/2019

PHỤ LỤC 02

7. TÁNG GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản có định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	28,186,941,356	112,300,000	8,864,844,000	346,023,389	-	37,510,108,745
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- <i>Giảm do phân loại lại</i>						
Số dư cuối năm	28,186,941,356	112,300,000	8,864,844,000	346,023,389	-	37,510,108,745
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1,382,702,173	112,300,000	3,209,714,455	266,320,772	-	4,971,037,400
Số tăng trong năm	198,549,840	-	413,175,864	6,243,318	-	617,969,022
- <i>Khấu hao trong năm</i>	198,549,840	-	413,175,864	6,243,318	-	617,969,022
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- <i>Chuyển sang BĐS đầu tư</i>						
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>						
- <i>Giảm khác</i>						
Số dư cuối năm	1,581,252,013	112,300,000	3,622,890,319	272,564,090	-	5,589,006,422
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	26,804,239,183	-	5,655,129,545	79,702,617	-	32,539,071,345
Tại ngày cuối năm	26,605,689,343	-	5,241,953,681	73,459,299	-	31,921,102,323

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TIẾN THÀNH

Khu đô thị Việt Hưng, P. Đức Giang, Q. Long Biên, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/03/2019

7. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Bản quyền bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	3,459,527,229		-	-	-	3,459,527,229
Số tăng trong kỳ	-		-	-	-	-
- Tăng do phân loại lại						
Số giảm trong năm	-		-	-	-	-
Số dư cuối năm	3,459,527,229		-	-	-	3,459,527,229
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						-
Số tăng trong năm	-		-	-	-	-
Số giảm trong năm	-		-	-	-	-
Số dư cuối năm	-		-	-	-	-
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	3,459,527,229					3,459,527,229
Tại ngày cuối năm	3,459,527,229					3,459,527,229

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TIẾN THÀNH

Khu đô thị Việt Hưng, P. Đức Giang, Q. Long Biên, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/03/2019

Phụ lục 3**14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Số cuối năm		Tăng trong năm		Giảm trong năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn	29,889,900,000	29,889,900,000	13,830,000,000	13,858,820,000	13,858,820,000	29,918,720,000	29,918,720,000	29,918,720,000	
- Vay Ngân hàng	29,889,900,000	29,889,900,000	13,830,000,000	13,858,820,000	13,858,820,000	29,918,720,000	29,918,720,000	29,918,720,000	
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội (*)	29,889,900,000	29,889,900,000	13,830,000,000	13,858,820,000	13,858,820,000	29,918,720,000	29,918,720,000	29,918,720,000	

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TIẾN THÀNH

Khu đô thị Việt Hưng, P. Đức Giang, Q. Long Biên, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/03/2019

Phụ lục 4**15. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	298,999,810,000	-	-	6,394,830,504	30,206,280,302	335,600,920,806
- Tăng vốn năm trước						-
- Lãi/ trong năm trước					63,428,265,713	63,428,265,713
- Trích lập các quỹ						-
- Tăng khác					94,882,000	94,882,000
- Chi trả cổ tức						-
- Cờ tức bằng cổ phiếu						-
- Giảm khác						-
Số dư đầu năm này	298,999,810,000	-	-	6,394,830,504	93,729,428,015	399,124,068,519
- Tăng vốn trong năm						-
- Lãi trong năm					6,162,690,666	6,162,690,666
- Trích lập các quỹ						-
- Tăng khác (*)						-
Số cuối năm	298,999,810,000	-	-	6,394,830,504	99,892,118,681	405,286,759,185

